

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 他这么一说, 我也明白了个大概。

- A. 副词 B. 数词 C. 名词 D. 形容词

Câu 2: 不用再找借口了, 我是清楚的。

- A. 名词 B. 代词 C. 形容词 D. 动词

Câu 3: 这家鞋店很大, 什么样的鞋都有。

- A. 名词 B. 连词 C. 代词 D. 量词

Câu 4: 现在, 城市里过春节贴春联的已经不见了。

- A. 助词 B. 介词 C. 动词 D. 形容词

Câu 5: 他的高尚品德就在于热爱祖国。

- A. 副词 B. 连词 C. 助词 D. 动词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 健美 là: j_____měi.

- A. iān B. iēn C. ièn D. iàn

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 结论 là: jiél_____.

- A. ùn B. ùn C. uàn D. uèng

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 规模 là: guīm_____.

- A. ú B. ó C. uó D. óu

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 9: 目前各种农业技术培训最_____农民的欢迎。

- A. 受 B. 给 C. 被 D. 由

Câu 10: 今年六月下旬, 这里要_____一个工业展览会。

- A. 举行 B. 进行 C. 开展 D. 成立

Câu 11: 直到这两天我_____发现, 他身上也有许多优点。

- A. 却 B. 才 C. 再 D. 就

Câu 12: 我认为, 无论谁, _____脑子相当聪明, _____要努力学习, 否则就会落后。

- A. 因为.....所以 B. 不只.....还 C. 即使.....也 D. 要是.....则

Câu 13:

我们办公室的电话, 绝大多数_____找小王的, _____找小李的, 因为他们俩联系的人最多。

- A. 不是.....而是 B. 一旦.....就 C. 不是.....就是 D. 还是.....还是

Câu 14: 据统计, 我国各级各类学校已有157万_____。

- A. 户 B. 座 C. 家 D. 所

Câu 15: 等你有空的时候咱们出来_____吧。

- A. 见见面 B. 见了面 C. 见面面 D. 见面了

Câu 16: 你把这药吃_____, 一会儿肚子就不疼了。

- A. 回去 B. 下去 C. 过去 D. 出去

Câu 17: _____ 哪种减肥方法, _____ 不应该以损害健康为代价。

- A. 尽管.....也 B. 无论.....都 C. 宁可.....也不 D. 只有.....才

Câu 18: _____ 没有他的帮助, 我 _____ 不会有今天的进步。

- A. 如果.....就 B. 虽然.....却 C. 无论.....也 D. 因为.....所以

Câu 19: 他 _____ 学过法律, 分析问题就比别人透彻。

- A. 究竟 B. 终于 C. 毕竟 D. 竟

Câu 20: 她被电视剧的故事给吸引 _____ 了。

- A. 去 B. 着 C. 住 D. 过

Câu 21: 这些年来, 农业生产量 _____ 来 _____ 高。

- A. 不但.....而且 B. 越.....越 C. 又.....又 D. 一边.....一边

Câu 22: 书架上的书有 _____ 。

- A. 三、四十本 B. 三十多、四十本
C. 三十本、四十本 D. 三十、四十本

Câu 23: 人生就像一 _____ 火车, 经过365天的旅行, 年关就到了一大站。

- A. 排 B. 列 C. 条 D. 串

Câu 24: 我会把这些礼物送 _____ 他那儿的, 你放心好了。

- A. 给 B. 在 C. 成 D. 到

Câu 25: 我哥哥 _____ 大学篮球队的队员, _____ 一个足球运动员。

- A. 不仅.....也 B. 不是.....而是 C. 除了.....还 D. 不是.....就是

Câu 26: 我早就想写一 _____ 关于母亲的小说。

- A. 份 B. 张 C. 笔 D. 部

Câu 27: 这是我们的计划, _____ 能不能实现, 就要看情况有没有变化。

- A. 至今 B. 甚至 C. 至于 D. 至少

Câu 28: _____ 将来你做什么工作, 都要记住妈妈今天对你说的话。

- A. 不是 B. 既然 C. 虽然 D. 不管

Câu 29: 外面吵得不行, _____ 到了下半夜 _____ 能睡一会儿。

- A. 只要.....就 B. 只有.....才 C. 即使.....也 D. 凡是.....都

Câu 30: 她 _____ 听到这个消息 _____ 高兴得跳了起来。

- A. 也.....也 B. 既.....又 C. 一.....就 D. 再.....再

Câu 31: 我在那家商店买了两 _____ 衬衫。

- A. 张 B. 双 C. 件 D. 支

Câu 32: _____ 他自己也没有多少钱, 但每个月还是给家里寄一些。

- A. 既然 B. 因为 C. 虽然 D. 如果

Câu 33: 我用了好几天的时间 _____ 。

- A. 才看这本小说完了 B. 看完才这本小说了
C. 看完了才这本小说 D. 才看完了这本小说

Câu 34: 在妈妈的帮助下, 他终于做出了 _____ 。

- A. 菜非常的几个好吃 B. 好吃菜几个的非常
C. 非常几个菜好吃的 D. 几个非常好吃的菜

Câu 35: 桌子上放着几 _____ 刚拿回来的报纸。

- A. 副 B. 份 C. 把 D. 页

Câu 36:

你快来帮我看看电脑是不是又出了什么问题, 我给哥哥的电子邮件怎么发不 _____ 呢?

- A. 进来 B. 出去 C. 下来 D. 回去

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 37: A不管什么时候, B到了那儿你C要给家里D打个电话。(一定)

Câu 38: 参观故宫的A游客比B去长城的C多D。(一些)

- Câu 39:** A在农村生活的三个月留B 我们C不少D美好的回忆。(给)
- Câu 40:** 衣服A刚买回来B就C我不小心D给染上颜色了。(被)
- Câu 41:** 我A宿舍没有这种地图, B好像C他们D 也没有。(那儿)
- Câu 42:** A孩子们B看了C电视D。(两个小时)
- Câu 43:** A他B三十五岁时C已经D是全国著名的语言学专家了。(就)
- Câu 44:** 我们A公司的生意B前几年C好了D很多。(比)
- Câu 45:** A我B刚刚关上的窗户又C 大风D吹开了。(让)
- Câu 46:** 他会A开车来B接你C去火车站D。(的)
- Câu 47:** 他A打算B去北京C学习的, 可是临时有事, 所以D改变了主意。(本来)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 48 đến câu 57.

医生给病人做手术, 总要先使用麻醉药。人们也许(48)_____麻醉药是近代医学的成就, (49)_____, 早在1700多年以前的东汉末年, 中国有位叫华佗的医生给病人做手术的时候, 就使用了麻醉药。

华佗年轻时很有志气, 一心想(50)_____个医生, 到很多地方学习医学。他在现在的安徽、山东、河南一带给人看病, 一干就是几十年, (51)_____他治好了的病人成千上万。人们一(52)_____起华佗的名字, 没有一个不知道的。华佗给病人做手术是使用麻醉药的。这种麻醉药的名字叫麻沸散。(53)_____有一次华佗看见一个人肚子疼得很厉害, 必须赶紧做手术。那个人同意了, 就喝了华佗的麻沸散。过了一会儿, 他就(54)_____喝多了酒一样睡着了。华佗给他切除了脾。做完手术, 那个人醒(55)_____就说: “现在好多了, 肚子不(56)_____疼了”。后来华佗又让他吃了几天药, 他的病就完全好了。

华佗的麻沸散里据说有六种中药。(57)_____随着医学事业的发展, 有了更好的麻醉药, 这个古老的麻沸散才渐渐地不大使用了。

- | | | | |
|----------------------|--------|-------|-------|
| Câu 48: A. 明白 | B. 知道 | C. 以为 | D. 理解 |
| Câu 49: A. 其实 | B. 果实 | C. 虽然 | D. 果然 |
| Câu 50: A. 当 | B. 弄 | C. 干 | D. 是 |
| Câu 51: A. 给 | B. 把 | C. 为 | D. 被 |
| Câu 52: A. 提 | B. 叫 | C. 带 | D. 拿 |
| Câu 53: A. 难道 | B. 真的 | C. 据说 | D. 听说 |
| Câu 54: A. 向 | B. 从 | C. 在 | D. 像 |
| Câu 55: A. 过去 | B. 下去 | C. 下来 | D. 过来 |
| Câu 56: A. 哪儿 | B. 什么样 | C. 怎么 | D. 什么 |
| Câu 57: A. 随后 | B. 后来 | C. 今后 | D. 然后 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

- Câu 58:** A. 昨天连他作业也没做了就去踢球。
B. 昨天他连作业也没做就去踢球了。
C. 昨天他作业也连没做就去踢球了。
D. 昨天连他也没做作业就了去踢球。

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 59:** Phiên âm đúng của từ 专卖 là: _____.
A. zhuānmài B. zhuànmǎi C. zhuànmài D. zhuānmǎi
- Câu 60:** Phiên âm đúng của từ 蔬菜 là: _____.
A. shūcài B. shùcài C. shūcāi D. shùcāi
- Câu 61:** Phiên âm đúng của từ 奋斗 là: _____.
A. fèndōu B. fēndòu C. fēndōu D. fèndòu

Câu 62: Phiên âm đúng của từ 传递 là: _____.

A. chuándì

B. chuàndì

C. chuàndí

D. chuándí

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 63: Phiên âm đúng của từ 提供 là: _____ ígōng.

A. d

B. l

C. t

D. n

Câu 64: Phiên âm đúng của từ 觉察 là: jué _____ á.

A. ch

B. zh

C. c

D. z

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 似乎 là: sì _____ ū.

A. h

B. g

C. k

D. l

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 66: 回想起来, 法国老房东是我终身难忘的朋友。

A. 结婚

B. 到底

C. 全身

D. 一生

Câu 67: 为了治好女儿的病, 王大瑞四处奔走, 求医问药。

A. 到处

B. 四个地方

C. 东西南北

D. 四天

Câu 68: 他答应我说, 如果我考上大学, 就给我买电子计算机。

A. 电影发放机

B. 电脑

C. 普通打字机

D. 自动计程机

Câu 69: 我爷爷比我大六十多岁, 他已经去世了。

A. 母亲的父亲

B. 父亲的父亲

C. 父亲的哥哥

D. 母亲的弟弟

Câu 70: 人家学得会, 难道我就学不会吗?

A. 家庭

B. 别人

C. 人间

D. 你们

Câu 71: 这么难的文章我怎么能看得懂呢?

A. 看得懂

B. 看不懂

C. 看懂一些

D. 不知懂不懂

Câu 72: 过去的事她已经忘得一干二净了。

A. 一点不剩

B. 一点不脏

C. 没有尘土

D. 洁白整齐

Câu 73: 在医学科研中, 她取得了一个个了不起的成绩。

A. 严重

B. 一般

C. 微小

D. 突出

Câu 74: 这种花儿, 山上有的是。

A. 只有花儿

B. 没有草

C. 有很多

D. 有一些

Câu 75: 我们做出的每一个决定都应该照顾到公司大多数人的想法。

A. 考虑

B. 了解

C. 照相

D. 掌握

Câu 76: 他这几年拍了很多电影, 有的还拿了大奖, 现在他已经很红了!

A. 努力

B. 有名

C. 高兴

D. 富有

Câu 77: 随着学习的不断深入, 学生们学到的汉语知识越来越丰富。

A. 大

B. 多

C. 够

D. 高

Câu 78: 有话好好儿说, 别伤了和气。

A. 伤心

B. 失去了礼貌

C. 破坏了气氛

D. 破坏了友情

Câu 79: 生产的发展大大改善了人民的生活。

A. 提高

B. 进步

C. 形成

D. 变化

Câu 80: 上述的情况是笔者亲眼见到的。

A. 有笔的那个人

B. 看文章的人

C. 买笔的那个人

D. 写文章的作者本人

----- HẾT -----